

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2025

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm Xuyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng Văn Tổng**;
2. Ông **Võ Thành Tâm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Huỳnh Hoa Lý** – Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - An Giang: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **16/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/7/2025 v ề việc “Xin ly hôn”** theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0706 919 836

2. Bị đơn: Anh **Dương Thanh H1**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp N, xã T, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0765 971 684

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Tôi với anh H1 tự tìm hiểu và sau đó vào năm 1991 có tổ chức lễ cưới và tiến tới chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn do không am hiểu pháp luật. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Dương Thanh N, sinh ngày 20/11/1992. Đến năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân tính tình không hợp, vợ chồng thường hay cự cãi, không còn tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm nhau nữa. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh H1.

- *Về quan hệ con chung:* Có 01 con chung tên Dương Thanh N, sinh ngày 20/11/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có.

Theo ý kiến tại tờ tự khai và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Dương Thanh H1 trình bày:

Anh H1 thống nhất với trình bày của chị H về quá trình chung sống, về con chung và về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Anh H1 thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài nên anh đồng ý ly hôn với chị H.

- *Về quan hệ con chung:* Có 01 con chung tên Dương Thanh N, sinh ngày 20/11/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H có mặt, bị đơn anh Dương Thanh H1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện xin ly hôn đối với anh Dương Thanh H1, tuy nhiên chị H trình bày vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Dương Thanh H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, tỉnh An Giang. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang. Tại phiên tòa bị đơn anh H1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX căn cứ **khoản 1 Điều 228** Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của bị đơn có căn cứ xác định chị H và anh H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống như vợ chồng, chị H và anh H1 thường xuyên cự cãi nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng đã cho nhau nhiều cơ hội sửa đổi nhưng không được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc thể hiện bằng việc anh chị đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Xét thấy, chị H và anh H1 là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ của chị H và anh H1 không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H mà giải quyết không công nhận chị H và anh H1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Qua chứng cứ chị H cung cấp cũng như lời khai của anh H1 thì vợ chồng chị H, anh H1 có 01 con chung tên Dương Thanh N, sinh ngày 20/11/1992. Hiện nay con chung đã trưởng thành, tự lao động được, chị H không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Dương Thanh H1 là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Dương Thanh H1 có 01 con chung tên Dương Thanh N, sinh ngày 20/11/1992. Con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0016723 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, chị H đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm. Anh Dương Thanh H1 không phải chịu án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn) nơi bị đơn cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Phòng THADS KV 10 - An Giang;
- VKSND Khu vực 10 - An Giang;
- UBND xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Cẩm Xuyên

